

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2023/DS-PT

Ngày: 29/3/2023

V/v “Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ
trả nợ do người chết để lại, tranh
chấp hợp đồng cầm cố quyền sử
dụng đất, đòi lại tài sản, tranh chấp
hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế
chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng
Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên.

Ngày 29/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc
thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2022
về “Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả nợ do người chết để lại, tranh chấp hợp
đồng cầm cố quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản, tranh chấp hợp đồng tín dụng và
hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022
của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 402/2022/QĐ-PT ngày
30 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Nguyễn Văn C, sinh năm 1941.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Trần Thị Thanh T, sinh
năm 1990, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*:

1/ Trần Thị T1, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Trần Thị P, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Trần Văn N, sinh năm 1981;
Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
4/ Trần Văn M, sinh năm 1981.
Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn Trần Thị T1, Trần Thị P, Trần Văn N: Trần Văn M, sinh năm 1981, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Trần Thị L, sinh năm 1985;
Địa chỉ: Số B, N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
2/ Trần Văn T2, sinh năm 1986;
Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị L, Trần Văn T2: Trần Văn M, sinh năm 1981, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Trần Thị Thanh T, sinh năm 1990;
4/ Trần Hoàng E, sinh năm 1966;
5/ Trần Thị Hồng B, sinh năm 1989;
6/ Nguyễn Hồng C1, sinh năm 1970;
7/ Trần Chí T3, sinh năm 1995;
Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
8/ Nguyễn Phú B1, sinh năm 1989;
Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trần Thị Hồng B, Nguyễn Hồng C1, Trần Chí T3, Nguyễn Phú B1: Trần Hoàng E, sinh năm 1966, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

9/ Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp;
Địa chỉ: Khóm C, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Văn S, chức vụ: Chủ tịch.
10/ Ngân hàng N2.

Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T4, chức vụ: Tổng Giám đốc.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng V, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện N2.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hoàng V: Ông Nguyễn Thái B2, chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện N2.

Người kháng cáo: Chị Trần Thị Thanh T, Trần Hoàng E, Trần Thị Hồng B, Nguyễn Hồng C1, Trần Chí T3 là người liên quan của vụ án.

(Chị T, anh M1 có mặt tại phiên tòa; UBND có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Văn C là chị Trần Thị Thanh T: Vào năm 1992, ông Nguyễn Văn C có cho vợ

chồng ông Trần Văn X và bà Võ Thị M2 vay 15 chỉ vàng 24Kara 9 tuổi 8 nhưng gia đình ông X, bà M2 không có khả năng trả số vàng trên nên đã thế chấp cho ông C nền nhà diện tích là 1.550m², thuộc thửa số 907, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T. Sau khi nhận nền nhà của ông X, bà M2 để quản lý, sử dụng thì ông C đã bơm 10 ghe cát lên nền nhà với số tiền là 10.000.000 đồng. Năm 2007 ông X chết, đến năm 2014 thì bà M2 chết, do ông X, bà M2 đã chết nên ông C khởi kiện yêu cầu các con ông X, bà M2 gồm anh M, chị T1, chị P và anh N có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông C 15 chỉ vàng 24 kara 9 tuổi 8 (quy ra thành tiền là 53.242.000 đồng) và 10.000.000 đồng là số tiền mà ông C đã bơm cát đổ lên nền nhà của ông X, bà M2, tổng cộng là 63.242.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì chị Trần Thị Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của ông C thay đổi yêu cầu khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc các con ông X, bà M2 gồm anh M, chị T1, chị P, anh N, chị L và anh T2 liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông X, bà M2, trả cho ông C 15 chỉ vàng 24Kara 9 tuổi 8 và 10.000.000 đồng là số tiền mà ông C bơm cát đổ lên nền nhà đã nhận cầm cố của ông X, bà M2; Chị T đồng ý trả lại phần đất ông C đã nhận cầm cố cho các con ông X, bà M2 diện tích đất là 532,1m², thuộc một phần thửa số 907, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T; Đối với các cây trồng trên đất toàn bộ là do ông C trồng nhưng ông C không tranh chấp, nếu Tòa án giải quyết đất thuộc về các anh chị em anh M thì ông Chính thống n chặt đốn, di dời toàn bộ cây trồng để trả đất cho các anh chị em anh M; Đối với phần đất ủi từ trên bờ hầm xuống thì cũng không tranh chấp gì, Tòa án tuyên đất thuộc về ai thì người đó hưởng; Đối với các phần đất còn lại theo đo đạc thực tế thì không tranh chấp hay yêu cầu gì.

Phần diện tích đất tranh chấp hiện nay ông C giao cho ông Hoàng E quản lý, sử dụng.

Lời trình bày của bị đơn Trần Văn M đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn Trần Thị T1, Trần Thị P, Trần Văn N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị L, Trần Văn T2: Vào năm 1998, cha của anh M là ông Trần Văn X và mẹ của anh M là bà Võ Thị M2 có vay của ông Nguyễn Văn C 10 chỉ vàng 24Kara 9 tuổi 8, nhưng do làm ăn thua lỗ không có khả năng trả nên ông X, bà M2 đã thỏa thuận cầm cố cho ông C nền nhà diện tích là 1.550m², thuộc thửa đất số 907, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T cho gia đình ông C ở, khi nào có đủ vàng thì sẽ chuộc lại đất. Năm 2007 ông X chết, đến năm 2014 thì bà M2 chết, nhưng đến nay thì các con của ông X, bà M2 cũng chưa có điều kiện chuộc lại đất. Nay qua yêu cầu của ông C thì anh M, chị T1, chị P, anh N, chị L và anh T2 đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả cho ông C 15 chỉ vàng 24Kara 9 tuổi 8 và 10.000.000 đồng là số tiền ông C bơm cát lên nền nhà đã nhận cầm cố của ông X, bà M2.

Anh M yêu cầu ông C trả lại quyền sử dụng đất mà ông X, bà M2 đã cầm cố cho ông Chính diện tích là 1.550m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), thuộc thửa số 907, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T. Qua đo đạc thực tế thì phần đất có diện tích là 1.448,5m², thuộc thửa 907, tờ bản đồ số 3,

trong đó có một phần diện tích mà hộ ông X đứng tên quyền sử dụng trùng với diện tích 850,8m², thuộc một phần thửa đất số 906, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T do hộ bà Trần Thị Hồng B đứng tên quyền sử dụng, do đó anh M yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà B tại diện tích 850,8m², thuộc một phần thửa đất số 906 nêu trên.

Tại phiên tòa anh M thay đổi yêu cầu phản tố và yêu cầu Tòa án giải quyết: Thu hồi và điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà B diện tích 850,8m² (theo đo đạc thực tế), thuộc một phần thửa đất số 906, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T để cấp lại cho các anh chị em anh M gồm anh M, chị T1, chị P, anh N, chị L và anh T2; yêu cầu ông C và hộ bà B trả lại tổng diện tích quyền sử dụng là 1.361m² cho các anh chị em anh M quản lý và sử dụng (trong đó có diện tích 850,8m², thuộc một phần thửa đất số 906, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T, do hộ bà Trần Thị Hồng B đứng tên quyền sử dụng và diện tích 510,2m², thuộc một phần thửa đất số 907, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T); Đối với phần đất giao thông có diện tích là 87,5m² thì đồng ý giao cho Nhà nước sử dụng, không tranh chấp; Đối với các phần đất còn lại theo đo đạc thực tế thì không tranh chấp hay yêu cầu gì; Anh M thống nhất toàn bộ các cây trồng trên đất là của bên ông C trồng nên thuộc về ông C, anh M không tranh chấp hay yêu cầu gì; Đối với phần đất ủi từ trên bờ hàm xuống thì các anh chị em anh M cũng không tranh chấp.

Lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Hoàng E đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Hồng B, Nguyễn Hồng C1, Trần Chí T3, Nguyễn Phú B1: Phần diện tích đất 850,8m², thuộc một phần thửa đất số 906, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T đang tranh chấp ông Hoàng E đã tặng cho bà Trần Thị Hồng B nên ông Hoàng E không còn quyền gì, vì vậy trong vụ án này ông Hoàng E không có tranh chấp hay ý kiến gì khác. Phần diện tích đất nền nhà ông X, bà M2 cầm cố cho ông C mà ông C giao lại cho ông Hoàng E đang quản lý, sử dụng là từ mí gò mã chạy ra mé lộ nên ông Hoàng E chỉ đồng ý trả lại cho các anh chị em anh M vị trí đất từ mí gò mã chạy ra mé lộ.

Đối với yêu cầu phản tố của anh M về việc yêu cầu thu hồi và điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Trần Thị Hồng B diện tích 850,8m², thuộc một phần thửa đất số 906, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T để cấp lại cho các anh chị em anh M thì ông Hoàng E không thống nhất vì đất của hộ bà B được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đúng theo quy định của pháp luật, do đó yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu của Ngân hàng N2 thì hiện nay bà B đã trả hết tiền nợ vay gốc và lãi cho Ngân hàng nên yêu cầu Tòa án xem xét theo quy định.

Lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Thanh T: Đối với yêu cầu phản tố của anh M về việc yêu cầu thu hồi và điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Trần Thị Hồng B diện tích 850,8m², thuộc một phần thửa đất số 906, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C, xã

T, huyện T đề cấp lại cho các anh chị em anh M thì chị T không thống nhất vì đất của hộ bà B được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đúng theo quy định của pháp luật, do đó yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu của Ngân hàng N2 thì hiện nay bà B đã trả hết tiền nợ vay gốc và lãi cho Ngân hàng nên yêu cầu Tòa án xem xét theo quy định.

Lời trình bày của người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện T là ông Mai Văn S trong hồ sơ vụ án: Không có ý kiến gì trong vụ án, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N2 là ông Nguyễn Hoàng V trong hồ sơ vụ án: Bà Trần Thị Hồng B có vay tiền tại Ngân hàng N2 với tổng số tiền vay gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng số: 021.6509-LAV-202200900 ngày 08-3-2022, dư nợ đến ngày 13-6-2022 là 307.249.000 đồng (Ba trăm lẻ bảy triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, số tiền lãi tạm tính là 7.249.000 đồng. Hợp đồng tín dụng trên được bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02012011.303 ký kết ngày 10-3-2020 giữa Ngân hàng N2 với hộ bà Trần Thị Hồng B. Tài sản thế chấp gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 771965, thửa số 906 diện tích 4.160m² và thửa số 2129 diện tích 2.580m², tờ bản đồ số 3, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27-01-2016 cho hộ bà Trần Thị Hồng B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 771964, thửa số 2131, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.561m², do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27-01-2016 cho hộ bà Trần Thị Hồng B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 771963, thửa số 2130, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.160m², do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27-01-2016 cho hộ bà Trần Thị Hồng B, đất đều tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Nhưng do tài sản thế chấp để đảm bảo hợp đồng vay của hộ bà B đang có tranh chấp trong vụ án nên Ngân hàng N2 có yêu cầu độc lập trong vụ án, yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Trần Thị Hồng B phải trả hết số tiền vay còn thiếu gốc là 300.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 01-8-2022 là 10.800.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 310.800.000 đồng (Ba trăm mười triệu tám trăm nghìn đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo Hợp đồng tín dụng số: 021.6509-LAV-202200900 ký ngày 08-3-2022 giữa Ngân hàng N2 và bà Trần Thị Hồng B cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án; Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02012011.303 ký ngày 10-3-2020 giữa Ngân hàng N2 với hộ bà Trần Thị Hồng B. Tài sản thế chấp gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 771965, thửa số 906 diện tích 4.160m² và thửa số 2129 diện tích 2.580m², tờ bản đồ số 3, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27-01-2016 cho hộ bà Trần Thị Hồng B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 771964, thửa số 2131, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.561m², do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27-0-2016 cho hộ bà Trần Thị Hồng B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 771963, thửa số 2130, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.160m², do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27-01-2016

cho hộ bà Trần Thị Hồng B, đất đều tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, bên được cấp tín dụng là bà Trần Thị Hồng B.

Ngày 08-9-2022, ông Nguyễn Hoàng V đại diện cho Ngân hàng N2 có đơn đề nghị rút toàn bộ yêu cầu độc lập nêu trên với lý do là bà Trần Thị Hồng B đã trả hết tiền nợ vay gốc và lãi cho Ngân hàng N2.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hoàng V là ông Nguyễn Thái B2 có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa và cũng không có gửi văn bản ý kiến cho Tòa án.

* Tại quyết định của bản án sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 09/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu cầu độc lập của Ngân hàng N2 về việc yêu cầu bà Trần Thị Hồng B phải trả số tiền vay còn thiếu gốc là 300.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 01-8-2022 là 10.800.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 310.800.000 đồng (Ba trăm mười triệu tám trăm nghìn đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo Hợp đồng tín dụng số: 021.6509-LAV-202200900 ký ngày 08-3-2022 giữa Ngân hàng N2 và bà Trần Thị Hồng B cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án và xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02012011.303 ký ngày 10-3-2020 giữa Ngân hàng N2 với hộ bà Trần Thị Hồng B.

2. Công nhận sự tự nguyện của anh Trần Văn M, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị P, anh Trần Văn N, chị Trần Thị L và anh Trần Văn T2 (thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn X và bà Võ Thị M2) về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông Trần Văn X, bà Võ Thị M2, trả cho ông Nguyễn Văn C 15 (Mười lăm) chỉ vàng 24 kara 9 tuổi 8 và 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền bơm cát lên nền nhà.

3. Chấp nhận yêu cầu và yêu cầu phản tố của anh Trần Văn M, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị P, anh Trần Văn N, chị Trần Thị L và anh Trần Văn T2.

Buộc ông Nguyễn Văn C và hộ bà Trần Thị Hồng B gồm bà Trần Thị Hồng B, ông Trần Hoàng E, bà Nguyễn Hồng C1, chị Trần Thị Thanh T và anh Trần Chí T3 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Trần Văn M, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị P, anh Trần Văn N, chị Trần Thị L và anh Trần Văn T2 (thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn X và bà Võ Thị M2) diện tích 1.361m², tọa lạc ấp C, xã T, huyện T. Trong đó có:

Diện tích 510,2m², thuộc một phần thửa đất số 907, tờ bản đồ số 03, tọa lạc ấp C, xã T, huyện T (hiện ông Nguyễn Văn C và ông Trần Hoàng E đang quản lý và sử dụng), có 02 (Hai) vị trí như sau:

Vị trí thứ nhất:

Từ mốc M7 đến mốc M6 giáp đất ông Trần Văn N1 dài 20,44m.

Từ mốc M6 đến mốc M5 đến mốc M17 giáp một phần thửa 907 dài 24,24m.

Từ mốc M17 đến mốc M3 giáp đất bà Nguyễn Hồng L1 dài 15,71m.

Từ mốc M3 đến mốc M4 đến mốc M7 giáp đất giao thông dài 24,55m.

Vị trí thứ hai:

Từ mốc M9 đến mốc M8 giáp đất ông Trần Văn N1 dài 2,17m.

Từ mốc M8 đến mốc M13 đến mốc M14 giáp đất giao thông dài 24,72m.

Từ mốc M14 đến mốc M15 giáp đất bà Nguyễn Hồng L1 dài 3,68m.

Từ mốc M15 đến mốc M12 đến mốc M9 giáp một phần thửa 907 dài 24,73m.

Và diện tích là 850,8m², thuộc một phần thửa số 906, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T (hiện ông Nguyễn Văn C và hộ bà Trần Thị Hồng B đang quản lý và sử dụng), có vị trí như sau:

Từ mốc M6 đến mốc M1 giáp đất ông Trần Văn N1 dài 39,76m.

Từ mốc M1 đến mốc M2 giáp đất bà Trần Thị Hồng B dài 19,62m.

Từ mốc M2 đến mốc M17 giáp đất bà Nguyễn Hồng L1 dài 54,36m.

Từ mốc M17 đến mốc M5 đến mốc M6 giáp thửa số 9 và thửa số 2 theo Mảnh trích đo địa chính số: 83 – 2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T dài 24,24m.

(Có các biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29-5-2018, ngày 07-5-2021, ngày 20-7-2022, ngày 30-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng; Mảnh trích đo địa chính số: 83-2018 ngày 10-7-2018 và Sơ đồ mốc ngày 10-7-2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T kèm theo).

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Trần Thị Hồng B diện tích 850,8m², thuộc một phần thửa số 906, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T để cấp lại anh Trần Văn M, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị P, anh Trần Văn N, chị Trần Thị L và anh Trần Văn T2 (thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn X và bà Võ Thị M2). Anh Trần Văn M, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị P, anh Trần Văn N, chị Trần Thị L và anh Trần Văn T2 được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Văn M, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị P, anh Trần Văn N, chị Trần Thị L và anh Trần Văn T2 có nghĩa vụ liên đới chịu 4.475.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí.

Ông Nguyễn Văn C được miễn toàn bộ tiền án phí. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 385.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: BN/2013 03868 ngày 15-01-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Ngân hàng N2 không phải chịu án phí nên được nhận lại 7.681.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm tám mươi một nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp (do Lê Viết T5 nộp thay) theo biên lai thu số: 0002941 ngày 22-6-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trần Hoàng E, bà Nguyễn Hồng C1, chị Trần Thị Hồng B, chị Trần Thị Thanh T, anh Trần Chí T3, anh Nguyễn Phú B1, Ủy ban nhân dân huyện T không phải chịu án phí.

5. Nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Văn C phải chịu 3.049.000 đồng (Ba triệu không trăm bốn mươi chín nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (theo Hóa đơn bán hàng ngày 06-8-2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T), do anh Trần Văn M đã thanh toán xong nên ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ trả lại cho anh M 3.049.000 đồng (Ba triệu không trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm;

Ngày 22/9/2022, Bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Hoàng E, bà Nguyễn Hồng C1, bà Trần Thị Hồng B, ông Trần Chí T3 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Trần Văn M, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị P, anh Trần Văn N, chị Trần Thị L, anh Trần Văn T2. Buộc ông C và hộ bà Hồng B (gồm bà B, ông Hoàng E, bà C1, chị T, anh T3) có nghĩa vụ liên đới trả cho anh M, chị T1, chị P, anh N, chị L, anh T2 (thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông X, chị M2) diện tích đất 850,8m², thuộc một phần thửa 906, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã T.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

+ Bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Hoàng E, bà Nguyễn Hồng C1, bà Trần Thị Hồng B, ông Trần Chí T3 vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến: Không xem xét kháng cáo của chị Trần Thị Thanh T, ông Trần Hoàng E, bà Nguyễn Hồng C1, chị Trần Thị Hồng B, anh Trần Chí T3, đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 28/12/2017 ông C làm đơn khởi kiện, yêu cầu buộc các con ông X, bà M2 gồm anh M, chị T1, chị P, anh N, chị L và anh T2 phải có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông X, bà M2, trả cho ông C 15 chỉ vàng 24Kara 9 tuổi 8 và 10.000.000 đồng (là số tiền mà ông C bơm cát đổ lên nền nhà đã nhận cầm cố của ông X, bà M2); ông C đồng ý trả lại phần đất ông C đã nhận cầm cố cho các con ông X, bà M2, diện tích đất là 1150m², thuộc một phần thửa số 907, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ngày 15/9/2017 ông Chính ủy q cho chị Trần Thị Thanh T tham gia tố tụng.

Ngày 16/9/2019 ông C chết, việc ủy quyền giữa ông C và chị T đương nhiên đã chấm dứt, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa hàng thừa kế của ông C vào tham gia tố tụng với tư cách là các đồng nguyên đơn theo trường hợp kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C, mà vẫn tiếp tục xét xử và vẫn xác định ông C nguyên đơn trong vụ án, chị T vẫn là đại diện hợp pháp của ông C, cũng như nội dung quyết định của bản án sơ thẩm vẫn tuyên về quyền và nghĩa vụ trong vụ án của ông C, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, mà tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, cần phải hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, theo quy định tại khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm kể từ thời điểm ông C chết đến tại phiên tòa sơ thẩm thì đại diện hợp pháp của ông C cũng như phía bị đơn đều không khai báo với Tòa án cấp sơ thẩm về việc ông C đã chết, thậm chí tại phiên tòa, chị T (đại diện theo ủy quyền của ông C) còn trình bày ông C còn sống và đang ở Bình Dương, tức khai báo gian dối, nên khi xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm không thể biết được việc ông C đã chết, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định việc hủy bản án sơ thẩm là do lỗi khách quan.

Do hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án, nên Hội đồng xét xử không xem xét kháng cáo của các đương sự.

[2] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật và không có kiến nghị. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề xuất hướng giải quyết là hủy bản án sơ thẩm và không xem xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự.

[3] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148 và khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng.

2. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

4. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả lại cho chị Trần Thị Thanh T số tiền 300.000 đồng mà chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010864, ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

Hoàn trả lại cho ông Trần Hoàng E số tiền 300.000 đồng mà ông đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010865, ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Hồng C1 số tiền 300.000 đồng mà ông đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010866, ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

Hoàn trả lại cho chị Trần Thị Hồng B số tiền 300.000 đồng mà ông đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010867, ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

Hoàn trả lại cho anh Trần Chí T3 số tiền 300.000 đồng mà ông đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010868, ngày tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng GD & KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Tân Hồng;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy